

TT	Toán	Môn	K10 (Kì 1: 4T; Kì 2: 4T)	K11 (Kì 1: 4T; Kì 2: 4T)	K12 (Kì 1: 4T; Kì 2: 4T)	Tổng tiết	KN	Tổng	Số giờ thừa hoặc thiếu	Ghi chú
1	Nguyễn Thành Biên	Toán			A2; D1; D2	9	TTCM	15	-2	
		CB			A2; D1; D2	3				
2	Đặng Lê Thu Hiền	Toán	D1; D7; D12			9		12	-5	
		CB	D1; D7; D12			3				
3	Nguyễn Thanh Nhã	Toán	D4	D4; D5		9		12	-5	
		CB	D4	D4; D5		3				
4	Vũ Thị Thu Hằng	Toán	A1; A2; D6			9	CN 10A2	16	-1	
		CB	A1; A2; D6			3				
5	Nguyễn Thị Bích Hạnh	Toán		A; A2; D1		9	CN 11D1; TKHĐ	18	1	
		CB		A; A2; D1		3				
6	Trần Thị Như Trang	Toán		D6; D7	D6	9	CN 11D6	16	-1	
		CB		D6; D7	D6	3				
7	Lê Nhật Giang	Toán	D2; D3; D5; D11			12		16	-1	
		CB	D2; D3; D5; D11			4				
8	Trần Thị Linh Thương	Toán		A1; D; D2		9	CN 11A1	16	-1	
		CB		A1; D; D2		3				
9	Nguyễn Xuân Chung	Toán			A; D; D3	9	CN 12D	16	-1	
		CB			A; D; D3	3				

10	Nguyễn Thị Hiền	Toán		D3	A1; D4; D5	12		16	-1	
		CD		D3	A1; D4; D5	4				
TT	Tin học	Môn	K10 (Kì 1: 2T; Kì 2: 2T)	K11 (Kì 1: 2T; Kì 2: 2T)	K12 (Kì 1: 2T; Kì 2: 2T)		KN	Tổng		Ghi chú
1	Nguyễn Thị Lan Chi	Tin	A1; A2; D11; D12		A	10	CN10D12	14	-3	
		CD								
2	Hồ Tiến Đạt	Tin		A1; A2; D1; D2; D3; D4; D5		14	TPCM	17	0	
		CD		D4; D5		2				
3	Ngô Thị Minh	Tin			D; D1; D2; D3; D4; D5; D6	14		14	-3	
		CD								
TT	NGŨ VĂN	Môn	K10	K11	K12	Số tiết	KN	Tổng		Ghi chú
1	Đặng Thị Phương Lan	VĂN			D,D1,D3	9	12D1(4) TTCM (3)	19	2	
		CDHT			D,D1,D3	3				
2	Nguyễn Thị Hồng Nhung	VĂN		A1	D2,D4,D5	12	12D2 (4)	19	2	
		CDHT			D2,D4,D5	3				
3	Nguyễn Thị Thanh Thúy	VĂN		A	A,A2;D6	12	12D6 (4)	17	0	
		CDHT			D6	1				
4	Luu Xuân Hùng	VĂN	D2, D6		A1	9	12A1 (4); TPCM (1)	16	-1	
		CDHT	D2,D6			2				
5	Trần Thị Mỹ Hạnh	VĂN		D2 ,D5,A2		9	11D2 (4)	15	-2	
		CDHT		D2,D5		2				
6	Đường Thị Ngân	VĂN		D,D6, D1		9	11D (4)	16	-1	
		CDHT		D,D6, D1		3				
7	Nguyễn Thị Mai Anh	VĂN	D12	D3,D4,D7		12		16	-1	

7	Nguyễn Thị Mai Anh	CĐHT	D12	D3,D4,D7		4		10	-1	
8	Nguyễn Thị Tươi	VĂN	D1,D7,D11			9	10D1 (4)	16	-1	
		CĐHT	D1,D7,D11			3				
9	Hồ Thị Lệ	VĂN	A1,A2,,D3,D4, D5			15		18	1	
		CĐHT	D3,D4,D5			3				
TT	ÂM NHẠC	Môn	K10	K11	K12					Ghi chú
1	Tô Thị Dung	AN	D7				10D7(4)+ 3t con nhỏ	7	-7	Từ 1/2 hết chế độ con nhỏ.
		CĐHT	D7							
TT	ĐỊA LÍ	Môn	K10 (Kì 1: 2T; Kì 2: 2T)	K11 (Kì 1: 2T; Kì 2: 2T)	K12 (Kì 1: 2T; Kì 2: 2T)		KN	Tổng		Ghi chú
1	Bùi Thị Điệp	Địa		A1,A2,D,D1,D2,D3,D5	A1,D3			18	1	
		CĐLC								
2	Cao Thị Phương	Địa	D2, D4, D6, D11, D12.		A2,D1,D2 ,D4			18	1	
		CĐLC								
3	Nguyễn Thị Lợi	Địa	D1, D3, D5, D7	D4,D6,D7			con nhỏ +3T	14	-1	Từ 25/11 hết chế độ con nhỏ.
		CĐLC								
TT	LỊCH SỬ	Môn	K10 (Kì 1: 1T; Kì 2: 2T)	K11 (Kì 1: 2T; Kì 2: 1T)	K12 (Kì 1: 2T; Kì 2: 1T)					Ghi chú
1	Trần Thị Phúc	Sử		A1,A2,D,D1	D,D1,D2		3	17	0	
2	Nguyễn Thị Hương Giang	Sử		A,D2,D3,D4,D5,D6,D7	A1,D5,D6			20	3	
3	Nguyễn Thị Yến	Sử	A1, A2, D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D11, D12		A,A2,D3,D4			19	2	
TT	GDKT&PL	Môn	K10 (Kì 1: 2T; Kì 2: 2T)	K11 (Kì 1: 2T; Kì 2: 2T)	K12 (Kì 1: 2T; Kì 2: 2T)					Ghi chú

1	Nguyễn Thị Na	GDKT&PI	D1, D3, D6, D11	A,D,D7	A2,D5.			18	1	
2	Lê Thị Yến	GDKT&PL	D2, D4, D5, D7, D12	D6	A1,D,D6			18	1	
TT	GDTC	Môn	K10 (Kì 1: 2T; Kì 2: 2T)	K11 (Kì 1: 2T; Kì 2: 2T)	K12 (Kì 1: 2T; Kì 2: 2T)					Ghi chú
1	Trần Quốc Tuyền	TD	D1, D2, D3, D4 D5, D6, D7, D12				1	17	0	
2	Tạ Tĩnh	TD		A,A1,A2,D,D7	A,A1,A2			16	-1	
3	Nguyễn Văn Kiên	TD	A2,D11		D,D1,D2,D3,D4,D5,D6			18	1	
4	Dương Thị Anh	TD	A1	D1,D2,D3,D4,D5,D6			4	18	1	
TT	GDQP	Môn	K10 (Kì 1: 1T; Kì 2: 1T)	K11 (Kì 1: 1T; Kì 2: 1T)	K12 (Kì 1: 1T; Kì 2: 1T)					Ghi chú
1	Nguyễn Thị Huê	QP		A,A1,A2,D,D6,D7	A, A1, A2, D, D1, D2 D3, D4, D5, D6			16	-1	
2	Nguyễn Thị Ngọc	QP	A1, A2, D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D11, D12	D1,D2,D3,D4,D5				16	-1	
TT	VẬT LÝ	Môn	K10 (Kì 1: 2T; Kì 2: 2T)	K11 (Kì 1: 2T; Kì 2: 2T)	K12 (Kì 1: 2T; Kì 2: 2T)	Số tiết	KN	Tổng		Ghi chú
1	Nguyễn Văn Thiệu	LÝ	A1; A2	A1;D2		8	10A1(4)- TTCM (3)	17	0	
		CĐHT	A1	A1		2				
2	Nguyễn Thị Nhân	LÝ	D4;D5	A2;D1;D4		10	10D4 (4)	17	0	
		CĐHT	D4;D5	A2		3				
3	Hồ Thị Kim Giang	LÝ	D2;D3;D6		A1;D1	10	10D6 (4)	17	0	
		CĐHT	A2		A1;D1	3				
4	Lê Thị Lịch	LÝ		A;D3;D5	A2;D4	10	12D4 (4)	17	0	
		CĐHT		A	A2;D4	3				
5	Phan Thị Thu Phương	LÝ	D1;D7		A;D2;D3	10	12A (4)	17	0	
		CĐHT			A;D2;D3	3				
TT	HÓA HỌC	Môn	K10 (Kì 1: 2T; Kì 2: 2T)	K11 (Kì 1: 1T; Kì 2: 2T)	K12 (Kì 1: 2T; Kì 2: 2T)					Ghi chú

1	Vũ Thái Đức	HÓA	A1;A2		D6	6	TPCM (1)	10	-7	
		CĐHT	A1;A2		D6	3				
2	Nguyễn Quốc Hưng	HÓA		A	A;D	6	11A (4)	13	-4	
		CĐHT		A	A;D	3				
3	Nguyễn Thu Huệ	HÓA		D6;D7	D5	6	11D7 (4)	13	-4	
		CĐHT		D6;D7	D5	3				
4	Nguyễn Thị Xuân	HÓA	D11, D12	D		6	10D11 (4)	13	-4	
		CĐHT	D11, D12	D		3				
TT	SINH HỌC	Môn	K10 (Kì 1: 2T; Kì 2: 2T)	K11 (Kì 1: 2T; Kì 2: 2T)	K12 (Kì 1: 2T; Kì 2: 2T)					Ghi chú
1	Đỗ Quang Hoan	SINH		A;A1	A;A1;A2	10	12A2(4)	17	0	
		CĐHT		A1	A1;A2	3				
2	Lê Duy Hiếu	SINH	A1;A2	A2;D;D6;D7		12	11A2(4)	17	0	
		CĐHT		A2		1				
TT	CÔNG NGHỆ	Môn	K10 (Kì 1: 2T; Kì 2: 2T)	K11 (Kì 1: 2T; Kì 2: 2T)	K12 (Kì 1: 2T; Kì 2: 2T)					Ghi chú
1	Phạm Thị Thùy Dung	TKCN		D1;D2;D3;D4;D5	D2;D3	14		17	0	
		CĐHT		D1;D2;D3		3				
2	Phan Thị Kim Dung	TKCN	D1;D2;D3		D1;D4	10	10D3 (4)	17	0	
		CĐHT	D1;D2;D3			3				
3	Nguyễn Hà Minh	CNTT	D4;D5;D6		D;D5;D6	12	10D5 (4)	17	0	
		CĐHT	D6			2				
4	Vũ Thị Thu Hường	CNTT				2	BTĐ (15)	15	-2	
		CĐHT								
TT	Ngoại ngữ	Môn	K10 (Kì 1: 3T; Kì 3: 4T)	K11 (Kì 1: 3T; Kì 2: 3T)	K12 (Kì 1: 3T; Kì 2: 3T)		KN	Tổng		Ghi chú

1	Hoàng Thị Duyên	T.Anh		D1, D, A1	D1, A	15	TTCM (3)	18	1	
		CD								
2	Nguyễn Thị Thanh Hưng	T.Anh		D3, A, D6	A2, D4	15	CN 11D3(4)	19	2	
		CD								
3	Nguyễn Thị Thu Hà	T.Anh	D2, D11	D2, D7		12	CN 10D2 (4); TPCM (1)	17	0	
		CD								
4	Trần Thị Thu	T.Anh	A1, D7, D4	D5		12	CN 11D5 (4)	16	-1	
		CD								
5	Phạm Thị Trà	T.Anh	D1, D6, D12		D3	12	CN 12D3 (4)	16	-1	
		CD								
6	Lê Thị Sen	T.Anh	A2, D3, D5		A1, D5	15	CN 12D5 (4)	19	2	
		CD								
7	Trần Thanh Huyền	T.Anh		A2, D4	D, D2, D6	15		15	-2	
		CD								

Ngày 15 tháng 8 năm 2025

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

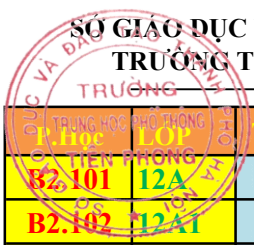


Tạ Đăng Khoa

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Quốc Nam



BIỂU TỔNG HỢP SỐ TIẾT DẠY HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025 - 2026

		Toán	Văn	Anh	TD	QP	Sử	Lý	Hoá	Sinh	Địa	KTPL	Tin	TKCN	CNTT	ÂN	GDDP	HDTN	Tổng	TKB	GVCN
B2.101	12A	4	3	3	2	1	2	3	3	2			2				1	3	29	S	C.Phương
B2.102	12A1	4	3	3	2	1	2	3		3	2	2					1	3	29	S	T.Hùng
B2.103	12A2	4	3	3	2	1	2	3		3	2	2					1	3	29	S	T.Hoan
B1.301	12D	4	4	3	2	1	2		3			2	2		2		1	3	29	S	T.Chung
B1.203	12D1	4	4	3	2	1	2	3			2		2	2			1	3	29	S	C.Lan
B1.202	12D2	4	4	3	2	1	2	3			2		2	2			1	3	29	S	C.Nhung
B1.201	12D3	4	4	3	2	1	2	3			2		2	2			1	3	29	S	C.Trà
B1.103	12D4	4	4	3	2	1	2	3			2		2	2			1	3	29	S	C.Lịch
B1.102	12D5	4	4	3	2	1	2		3			2	2		2		1	3	29	S	C.Sen
B1.101	12D6	4	4	3	2	1	2		3			2	2		2		1	3	29	S	C.Thuý
B2.201	11A	4	3	3	2	1	2	3	3	2		2					1	3	29	S	T.Hùng
B2.202	11A1	4	3	3	2	1	2	3		3	2		2				1	3	29	S	C.Thương
B2.203	11A2	4	3	3	2	1	2	3		3	2		2				1	3	29	S	T. Hiếu
B2.301	11D	4	4	3	2	1	2		3	2	2	2					1	3	29	S	C.Ngân
B2.201	11D1	4	4	3	2	1	2	2			2		2	3			1	3	29	C	C.HạnhT
B2.202	11D2	4	4	3	2	1	2	2			2		2	3			1	3	29	C	C.HạnhV
B2.203	11D3	4	4	3	2	1	2	2			2		2	3			1	3	29	C	C.Hùng
B1.302	11D4	4	4	3	2	1	2	2			2		3	2			1	3	29	C	C.Anh
B1.303	11D5	4	4	3	2	1	2	2			2		3	2			1	3	29	C	C.Thu
B1.302	11D6	4	4	3	2	1	2		3	2	2	2					1	3	29	S	C.Trang
B1.303	11D7	4	4	3	2	1	2		3	2	2	2					1	3	29	S	C.Huế
B1.101	10A1	4	3	3	2	1	1	3	3	2			2				1	3	28	C	T.Thiệu
B1.102	10A2	4	3	3	2	1	1	3	3	2			2				1	3	28	C	C.Hằng
B1.103	10D11	4	4	3	2	1	1		3		2	2	2				1	3	28	C	C.Xuân
B1.201	10D12	4	4	3	2	1	1		3		2	2	2				1	3	28	C	C.Chi
B1.202	10D1	4	4	3	2	1	1	2			2	2		3			1	3	28	C	C.Tươi
B1.203	10D2	4	4	3	2	1	1	2			2	2		3			1	3	28	C	C.Hà
B1.301	10D3	4	4	3	2	1	1	2			2	2		3			1	3	28	C	C.KDung
B2.103	10D4	4	4	3	2	1	1	3			2	2			2		1	3	28	C	C.Nhân
B2.102	10D5	4	4	3	2	1	1	3			2	2			2		1	3	28	C	C.HMinh
B2.101	10D6	4	4	3	2	1	1	2			2	2			3		1	3	28	C	C.HGiang
B2.301	10D7	4	4	3	2	1	1	2			2	2				3	1	3	28	C	C.TDung
Tổng	32	128	120	96	64	32	53	62	36	26	50	36	40	30	13	3	32	96	917	16/16	32
STT	LỚP	Toán	Văn	Anh	TD	QP	Sử	Lý	Hoá	Sinh	Địa	KTPL	Tin	TKCN	CNTT	ÂN	GDDP	HDTN	Tổng	TKB	GVCN

**DANH SÁCH PHÂN CÔNG PHÒNG HỌC CÁC LỚP
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025- 2026**

STT	PHÒNG	LỚP	HỌ VÀ TÊN GVCN	GHI CHÚ
1	B1.101	12D6	Nguyễn Thị Thanh Thuý	S
		10A1	Nguyễn Văn Thiệu	C
2	B1.102	12D5	Lê Thị Sen	S
		10A2	Vũ Thị Thu Hằng	C
3	B1.103	12D4	Lê Thị Lịch	S
		10D11	Nguyễn Thị Xuân	C
4	B1.201	12D3	Phạm Thị Trà	S
		10D12	Nguyễn Thị Lan Chi	C
5	B1.202	12D2	Nguyễn Thị Hồng Nhung	S
		10D1	Nguyễn Thị Tươi	C
6	B1.203	12D1	Đặng Thị Phương Lan	S
		10D2	Nguyễn Thị Thu Hà	C
7	B1.301	12D	Nguyễn Xuân Chung	S
		10D3	Phan Thị Kim Dung	C
8	B1.302	11D6	Trần Thị Như Trang	S
		11D4	Dương Thị Anh	C
9	B1.303	11D7	Nguyễn Thu Huế	S
		11D5	Trần Thị Thu	C
10	B2.101	12A	Phan Thị Thu Phương	S
		10D6	Hồ Thị Kim Giang	C
11	B2.102	12A1	Lưu Xuân Hùng	S
		10D5	Nguyễn Hà Minh	C
12	B2.103	12A2	Đỗ Quang Hoan	S
		10D4	Nguyễn Thị Nhân	C
13	B2.201	11A	Nguyễn Quốc Hưng	S
		11D1	Nguyễn Thị Bích Hạnh	C
14	B2.202	11A1	Trần Thị Linh Thương	S
		11D2	Trần Thị Mỹ Hạnh	C
15	B2.203	11A2	Lê Duy Hiếu	S
		11D3	Nguyễn Thị Thanh Hưng	C
16	B2.301	11D	Đường Thị Ngân	S
		10D7	Tô Thị Dung	C

Ghi chú: Từ cổng vào dãy nhà bên trái là B1,
bên phải là B2

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2025

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Tạ Đăng Khoa